

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 02 THÁNG 4 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	TỔNG CỘNG						390 353	146 692	215 585			
I	CẢNG CHÍNH						35 192	3 278	3 838			
	<i>Tàu đã làm hàng (trong cầu)</i>						3 100	3 053	47			
1	KDT MIỀN BẮC	02/4	880/4	09/4	NB 8305	CÁM 5A.1	3 100	3 053	47	02/4	PTCB	
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						1 000	225	775			
1	CẦU ĐUÔNG	01/4	819/03	07/4	BN 1883	CỤC XÔ 1C	1 000	225	775	RÓT DỖ	TD	GIA HẠN L1
	<i>Tàu đã làm lệnh (trong cầu)</i>						3 016		3 016			
1	KDT HẢI PHÒNG	01/4	827/03	10/4	QN 9379	CÁM 5B.1	1 920		1 920		PTCB	GIA HẠN L1
2	TRƯỜNG ANH 888	02/4	831/03	09/4	BN 2228	CỤC XÔ 1C	1 096		1 096		TD	GIA HẠN L1
	Tàu chuyển tải						213 250	112 349	100 901			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>											
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						189 950	112 349	77 601			
1	ĐIỆN VINH TÂN 1	23/3	182-B/3		VIỆT THUẬN STAR	CÁM 6A.1	42 000	38 800	3 200	RÓT DỖ	HỘ LỚN	TTHG: 30.000 - KVCP: 12.000
2	ĐIỆN VINH TÂN 1	26/3	201/3		QUANG VINH 188	CÁM 6A.1	22 800	19 500	3 300	RÓT DỖ	HỘ LỚN	TTHG: 18.000 - KVCP: 4.800
3	ĐIỆN VINH TÂN 2	26/3	200/3		GOLDEN STAR	CÁM 6A.14	24 150	15 650	8 500	RÓT DỖ	HỘ LỚN	KDTCP: 12.000 - CLM: 12.150
4	ĐIỆN VŨNG ÁNG	27/3	203/3		VIỆT THUẬN 235-01	CÁM 5A.10	22 950	14 490	8 460	RÓT DỖ	HỘ LỚN	TTCO: 10.320,04 - CLM:13.000
5	ĐIỆN VINH TÂN 1	30/3	197B/3		HẢI NAM 88	CÁM 6A.1	23 150	22 109	1 041	RÓT DỖ	HỘ LỚN	THAY 197/3
6	ĐIỆN VINH TÂN 2	01/4	219/4		HẢI NAM 39	CÁM 6A.14	28 700	1 800	26 900	RÓT DỖ	HỘ LỚN	KDTCP: 8.000 - CLM: 14.000 - KVCP: 6.700
7	ĐIỆN VŨNG ÁNG	01/4	220/4		TRƯỜNG NGUYỄN SKY	CÁM 5A.14	26 200		26 200		HỘ LỚN	KDTCP: 10.000 - TTHG: 6.200 - CLM: 10.000
	<i>Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)</i>						23 300		23 300			
1	ĐIỆN VŨNG ÁNG	01/4	221/4		TRƯỜNG NGUYỄN STAR	CÁM 5A.10	23 300		23 300		HỘ LỚN	CLM: 19.000 - KVDB: 4.300
II	KHO G9-HÓA CHẤT						50 647	10 173	40 474			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>						9 802	9 575	227			
1	CẦU ĐUÔNG	01/4	845/3	10/4	BN 2212	CÁM 7B	1 920	1 912	8	02/4	PTCB	NGUỒN CS
2	CẦU ĐUÔNG	01/4	852/3	10/4	BN 0679	CÁM 7B	1 266	1 249	17	02/4	PTCB	NGUỒN CS
3	KDT MIỀN BẮC	01/4	853/3	10/4	HP 6559	CÁM 7C	1 636	1 627	9	02/4	PTCB	NGUỒN CS
4	DVVT QN	01/4	790/3	07/4	BN 0979	CỤC 1B	1 100	1 081	19	02/4	TD	NGUỒN ĐN-CS
5	TNK MV FPMC B 106	28/3	1 534		CÁM PHẢ 21	TNK ÚC	3 880	3 706	174	02/4		
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						7 971	598	7 373			
1	KDT HẢI PHÒNG	02/4	881/4	12/4	BN 2633	CÁM 4A.1	1 837	598	1 239	RÓT DỖ	PTCB	
2	ĐTTM&DV	01/4	811/3	07/4	PT 2698	CỤC 1A	1 250		1 250		TD	NGUỒN ĐN-CS
3	SXTM THAN UỐNG BÍ	01/4	855/3	07/4	BN 2196	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN CS

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 02 THÁNG 4 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
4	MẬT TRỎI VIỆT NINH BÌNH	01/4	865/3	07/4	HP 6400	DON 8C	1 100		1 100		TD	NGUỒN HL
5	COALIMEX	02/4	861/3	09/4	BN 1879	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	NGUỒN CS
6	XDCN MỎ	02/4	888/4	09/4	BN 2308	CÁM 8A	1 684		1 684		TD	NGUỒN ĐN-CS
Tàu đã làm lệnh							32 874		32 874			
1	ĐẠM HÀ BẮC	02/4	225/4	16/4	TD 39-4	CÁM 4A.1	2 800		2 800		HỘ LỚN	
2	COALIMEX	31/3	863/3	07/4	VIỆT THUẬN 03-2	CÁM 7B	3 120		3 120		PTCB	NGUỒN CS
3	COALIMEX	31/3	848/3	07/4	QN 8858	CÁM 7B	2 955		2 955		PTCB	NGUỒN CS
4	CROMIT	02/4	886/4	12/4	QUANG TRUNG 79	CÁM 7C	2 000		2 000		PTCB	NGUỒN CS
5	KDT MIỀN BẮC	02/4	890/4	12/4	BN 2728	CÁM 7B	2 585		2 585		PTCB	NGUỒN CS
6	THAN MIỀN NAM	01/4	799/3	07/4	THUẬN PHONG 99	CUC 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-CS
7	VTT	01/4	801/03	07/4	BN 0937	CUC 1B	1 050		1 050		TD	NGUỒN ĐN-CS
8	VT &KDT	01/4	833/03	07/4	BN 1862	CUC 1B	1 176		1 176		TD	NGUỒN ĐN-CS
9	CẦU ĐUÔNG	02/4	846/3	09/4	BN 2388	CUC 1B	1 380		1 380		TD	NGUỒN TN
10	CROMIT	01/4	866/3	07/4	NB 8530	CUC 1B	1 200		1 200		TD	NGUỒN ĐN-CS
11	XDCN MỎ	01/4	861/3	07/4	BN 0869	CUC 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-CS
12	VTT	01/4	872/04	07/4	BN 1348	CUC 1A	993		993		TD	NGUỒN ĐN-CS
13	THAN MIỀN TRUNG	01/4	874/04	07/4	THỦY ĐIỆN 68	CUC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
14	COALIMEX	01/4	851/3	07/4	HD 2225	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	NGUỒN CS
15	VTT	02/4	876/4	09/4	QN 9019	CÁM 8A	2 070		2 070		TD	NGUỒN ĐN-CS
16	TRƯỜNG ANH 888	02/4	892/4	09/4	BN 1798	CÁM 8A	1 345		1 345		TD	NGUỒN CS
17	TNK MV NAV VIDYA	30/3	1 563		V-TRACO 27	TNK MOZAMBIQUE	3 900		3 900			
18	TNK MV NAV VIDYA	02/4	1 628		CỬA ÔNG 14	TNK MOZAMBIQUE	2 100		2 100			
III	KHO BẢO NGUYÊN						4 656	-	4 656			
Tàu đã làm hàng												
Tàu dự kiến rút trong ngày								2 380		2 380		
1	ĐIỆN PHẢ LẠI	01/4	222/4	15/4	TD 01-CHN	CÁM 5B.10	2 380		2 380		HỘ LỚN	
Tàu đã làm lệnh							2 276		2 276			
1	ĐIỆN PHẢ LẠI	01/4	223/4	15/4	TD 03-1	CÁM 5A.14	2 276		2 276		HỘ LỚN	
IV	KHO CẢNG KM6						28 521	11 879	16 642			
Tàu đã làm hàng							11 145	10 955	190			
1	NHÔM LÂM ĐỒNG	01/4	870	10/4	HOÀNG ANH 568	CÁM 5A.1	1 900	1 809	91	02/4	BAUXIT	
2	NHÔM LÂM ĐỒNG	01/4	870	10/4	HOÀNG ANH 568	CUC 4A.2	1 450	1 376	74	02/4	BAUXIT	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 02 THÁNG 4 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
3	KDT HẢI PHÒNG	02/4	877	12/4	HD 3666	CÁM 6A.1	1 950	1 950		02/4	PTCB	
4	KDT HẢI PHÒNG	02/4	878	12/4	HD 3833	CÁM 5B.1	2 310	2 303	7	02/4	PTCB	
5	KDT HẢI PHÒNG	02/4	879	12/4	BN 2518	CÁM 5B.1	1 685	1 676	9	02/4	PTCB	
6	KDT HẢI PHÒNG	02/4	882	12/4	HD 6818	CÁM 6B.1	1 850	1 841	9	02/4	PTCB	
Tàu dự kiến rút trong ngày							5 410	924	4 486			
1	KDT HẢI PHÒNG	02/4	883	12/4	HP 6683	CÁM 6A.1	1 850	924	926	RÓT DỖ	PTCB	
2	KDT MIỀN BẮC	02/4	885	12/4	NB 8104	CÁM 5B.1	2 360		2 360		PTCB	
3	DVVT QN	01/4	875	07/4	BN 1856	BÙN 3C	1 200		1 200		TD	NGUỒN QH
Tàu đã làm lệnh							11 966		11 966			
1	COALIMEX	31/3	850	07/4	HOÀNG ANH 36	CÁM 5A.1	3 050		3 050		PTCB	
2	KDT MIỀN BẮC	02/4	884	12/4	HP 5795	CÁM 6B.1	5 068		5 068		PTCB	
3	KDT HẢI PHÒNG	02/4	889	12/4	QN 4438	CÁM 6B.1	1 210		1 210		PTCB	
4	KVDB	02/4	891	12/4	HN 2402	CÁM 6B.1	2 638		2 638		CHUYỂN VÙNG	
V	TÀU XUẤT KHẨU						25 000	-	25 000			
Tàu đã làm hàng												
Tàu dự kiến rút trong ngày												
Tàu đã làm lệnh							25 000		25 000			
1	THÁI LAN	18/3	25/3/XK		MV NASHICO 08	CUC 4B.3	5 000		5 000			
2	INDONESIA	02/4	29/4/XK		MV YONG DING HE	CUC 5B.2	20 000		20 000			
VI	TÀU NHẬP KHẨU		ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH				33 087	9 013	24 074			
Tàu đã làm hàng							5 000	5 113	- 113			
1	LÀO		TMB		VTA POSEIDON		5 000	5 113	- 113	02/4		TTCO: 5.113,43
Tàu dự kiến rút trong ngày							10 000	3 900	6 100			
1	MOZAMBIQUE		CLM		MV NAV VIDYA		10 000	3 900	6 100	BỐC DỖ		KVCP: 10.000
Tàu đã làm lệnh							18 087		18 087			
1	ÚC		CLM		MV KRENOM		8 087		8 087			KVCP: 8.087
2	ÚC		TMB		MV AOM MARIA LAURA		10 000		10 000			KVCP: 10.000